TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUANG TRẠCH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/DS – ST
Ngày: 12/11/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng góp họ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Hữu Tình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Đình Huận
2. Bà Đậu Thị Phú

Thư ký phiên tòa: ông Trần Thanh Quang -Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Trạch
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thái -Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/TLST- TCDS ngày 10 tháng 08 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp họ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:26/2018/QĐXX-TCDS ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị X, sinh năm 1953; địa chỉ cư trú: thôn Thượng G, xã Cảnh D, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn:

Ông Lê Quốc N, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: thôn Di L, xã Quảng T, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Bà Trần Thị Hồng M, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: thôn Di L, xã Quảng T, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện các lời khai trong quá trình gải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị X trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên giữa bà X và ông Lê Quốc N, bà Trần Thị Hồng M có thỏa thuận chơi họ theo hình thức có tính lãi, việc chơi họ

trong năm 2016 và đến kỳ mở họ thì ông N, bà M đều trả tiền gốc và lãi cho bà. Việc thu tiền góp họ do ông N hoặc bà M trực tiếp đến thu tại bà. Theo đó, bà đã tham gia nộp 01 ống họ tại ông N, bà M, thời gian từ ngày 11/01/2016 đến ngày 20/3/2016 (âm lịch), trong đó từ ngày 11/01/2016 đến ngày 10/02/2016 mỗi ngày nộp 1.000.000 đồng, từ ngày 11/02/2016 đến ngày 20/3/2016 mỗi ngày nộp 600.000 đồng, tổng số tiền họ đã nộp là 41.000.000, ông N, bà M đã trả tiền lãi là 3.700.000 đồng và trả nợ số tiền 3.500.000đồng. Đến ngày 20/3/2016 (âm lịch) ông N, bà M tuyên bố vỡ họ nên không trả lại số tiền trên cho bà X.

Nay bà Xoan chấp nhận trừ số tiền lãi 3.700.000 đồng mà bà đã nhận vào số tiền gốc. Số tiên còn lại bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Quốc N và bà Trần Thị Hồng M phải trả cho bà một lần là 33.800.000 đồng.

Tại biên bản tự khai ngày 08/10/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Quốc N và bà Trần Thị Hồng M thống nhất trình bày:

Ông N, bà M thừa nhận ông, bà đã từng cùng nhau làm chủ họ từ nhiều năm và hai người sống chung như vợ chồng từ năm 2007. Do có mối quan hệ quen biết từ trước, nên ông, bà và bà Lê Thị X có thỏa thuận chơi họ có tính lãi. Bà X đã tham gia đóng họ tại ông, bà một ống, ngày 11/01/2016 đến ngày 20/3/2016 (âm lịch), với tổng số tiền 41.000.000, bà X đã nhận số tiền lãi là 3.700.000 đồng và ông, bà có trả nợ cho bà X số tiền 3.500.000 đồng

Nay bà X yêu cầu ông, bà trả số tiền 33.800.000 đồng, ông, bà hoàn toàn nhất trí. Ông, bà trình bày hiện nay đang gặp hoàn cảnh khó khăn, do bị vỡ họ, có nhiều người đang nợ tiền họ của ông, bà, nên ông, bà không có khả năng thanh toán một lần số tiền trên cho bà X mà xin được trả dần.

Ngày 12/10/2018, Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Quảng T, kết quả thể hiện: Tại hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Quảng T không thể hiện việc đăng ký kết hôn giữa ông Lê Quốc N và bà Trần Thị Hồng M.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể khi thụ lý vụ án đến quá trình xét xử đều thực hiện đúng các quy định tại các Điều 48, 51, 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự và không có kiến nghị gì đối với vụ án. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 479, 298 Bộ luật dân sự năm 2005, buộc ông Lê Quốc N, bà Trần Thị Hồng M phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 33.800.000 đồng cho bà Lê Thị X. Ông N, bà M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn ông Lê Quốc N và bà Trần Thị Hồng M có nơi cư trú tại xã Quảng T, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng Bình. Căn cứ điểm điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Tr. Bà Lê Thị X khởi kiện yêu cầu ông Lê Quốc N và Trần Thị

Hồng M trả cho bà số tiền nợ họ 33.800.000 đồng, do vậy xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng góp họ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 479 Bộ luật dân sự 2005.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông N, bà M thanh toán số tiền góp họ 33.800.000 đồng thấy rằng: giữa ông N, bà M và bà Lê Thị X đã tự nguyện, thỏa thuận cùng nhau xác lập quan hệ giao dịch dân sự góp họ. Mặc dù việc thỏa thuận góp họ giữa các bên không lập thành văn bản, nhưng các bên cùng thừa nhận bà X là thành viên góp tiền họ còn ông N, bà M là chủ họ. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông N, bà M đều xác nhận hiện tại đang nợ của bà Lê Thị X số tiền họ là 33.800.000 đồng. Do các bên đã tự nguyện giao kết hợp đồng dân sự góp họ, với hình thức họ có lãi, nên theo quy định tại Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 17 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường, ông N, bà M là chủ họ đã vi phạm nghĩa vụ và theo quy định tại các Điều 15, 29 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP thì ông N, bà M phải có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền họ còn nợ là 33.800.000 đồng. Do bà X không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét thấy ông N, bà M thừa nhận hai người đã sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2007, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy ông N, bà M phải chịu nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà X số tiền 33.800.000 đồng theo quy định tại Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005. Theo đó ông N, bà M mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho bà X số tiền là 16.900.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, vì vậy ông Lê Quốc N và bà Trần Thị Hồng M phải liên đới chịu toàn bộ án phí vụ kiện, mỗi người phải nộp 845.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước.

Xét đơn xin giảm án phí của ông N, bà M với lý do quá trình làm ăn bị vỡ họ, dẫn đến điều kiện kinh tế gia đình khó khăn và gặp sự kiện bất khả kháng, đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Quảng T. Vì vậy căn cứ Điều 13 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận giảm cho ông N, bà M 50% tiền án phí. Số tiền án phí còn lại ông N, bà M mỗi người phải nộp là 422.500 đồng để sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 479 và Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị X.

Buộc bị đơn ông Lê Quốc N và bà Trần Thị Hồng M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị X số tiền nợ 33.800.000 đồng, số tiền theo phần mỗi người phải trả là 16.900.000 đồng *(mười tám triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).*

Kể từ ngày bà Lê Thị X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng ông Lê Quốc N, bà Trần Thị Hồng M còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê Quốc N và bà Trần Thị Hồng M, mỗi người phải nộp là 422.500 đồng (*Bốn trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng)* để sung vào công quỹ nhà nước.

Trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị X số tiền tạm ứng án phí 932.500 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Tr theo biên lai số 0001035 ngày 08/8/2018.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm(12/11/2018).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Quảng T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Phạm Hữu Tình